

# NGHIÊN CỨU TÌNH HÌNH VỆ SINH LAO ĐỘNG CÁC DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TẠI XÃ AN PHƯỚC, HUYỆN LONG THÀNH NĂM 2013

*Nguyễn Thị Văn Văn, Nguyễn Thị Hoài Phương  
Trung tâm Y tế huyện Long Thành, Đồng Nai*

## TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Môi trường lao động, vệ sinh lao động là vấn đề cấp thiết cần đặt ra trong chiến lược chăm sóc sức khỏe người lao động của mỗi quốc gia. Thế nhưng thực tế hiện nay, vì mục đích lợi nhuận hoặc do sự thiếu hiểu biết về các quy định của pháp luật mà chủ lao động xem nhẹ tình trạng sức khỏe của người lao động và môi trường lao động. Điều đáng lo ngại hơn là bản thân người lao động hầu hết họ không biết hoặc chưa quan tâm đúng mức về các yếu tố tác hại nghề nghiệp phát sinh trong quy trình công nghệ và quá trình sản xuất ảnh hưởng đến sức khỏe cũng như thiếu hiểu biết các văn bản pháp luật của Nhà nước quy định về vệ sinh lao động, khiến cho quyền lợi của người lao động chịu nhiều thiệt thòi.

### **Mục tiêu nghiên cứu:**

Khảo sát môi trường lao động, tình hình bệnh tật và đánh giá các kiến thức, thái độ, thực hành của người lao động về công tác vệ sinh lao động trước và sau can thiệp.

Tìm hiểu các yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ, thực hành về công tác vệ sinh lao động của người lao động tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất vừa và nhỏ.

**Phương pháp nghiên cứu:** nghiên cứu mô tả và nghiên cứu can thiệp. Đối tượng là người sử dụng lao động và người lao động tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ xã An Phước, huyện Long Thành năm 2013.

**Kết quả nghiên cứu:** Tỷ lệ người lao động có kiến thức đúng từ 21,69% tăng lên 79,19%, thái độ đúng từ 22,97% tăng lên 57,57%, thực hành đúng từ 27,03% tăng lên 47,84% sau can thiệp. Người sử dụng lao động có kiến thức đúng từ 50% tăng lên 90%, thái độ đúng từ 33,3% tăng lên 82,5%, thực hành đúng từ 9,52% tăng lên 67,51% sau can thiệp.

**Kết luận:** Có mối liên quan giữa kiến thức, thái độ với thực hành đúng với vệ sinh lao động ở người lao động. Tỷ lệ kiến thức đúng, thái độ đúng, thực hành đúng về vệ sinh lao động đều tăng lên sau can thiệp ở cả người lao động và chủ sử dụng lao động và có ý nghĩa thống kê.

**Từ khoá:** Vệ sinh lao động

## STUDY ON LABOR HYGIENE STATUS IN THE SMALL AND MEDIUM ENTERPRISES AT AN PHUOC COMMUNE, LONG THANH DISTRICT IN 2013

*Nguyen Thi Van Van, Nguyen Thi Hoai Phuong*

*Long Thanh District Health Center*

**Background:** Labor environment, labor hygiene issue is necessary to set out in the strategy for health care workers of each country. However, current practice, for the purpose of profit or because of their ignorance about the provisions of the law that the employer considered typically the health status of employees and labor environment. More concern is workers themselves most of them don't know or not care properly about the factors of occupational harm arising out of technological processes and production affect health as well as ignorance of the laws of the State regulations on labor hygiene for make the interests of the employees suffered disadvantage.

### **Objectives:**

Labour environment survey, the situation of disease and assess the knowledge, attitude, practice of employees' labor hygiene before and after the intervention.

Learn the factors related to knowledge, attitude, practice about employees' labor hygiene in the small and medium enterprises.

**Method:** Description study and intervention study. The object is to the employers and employees in small and medium enterprises at An Phuoc commune, Long Thanh district in 2012.

**Results:** Percentage of employees have the right knowledge from 21.69% increase to 79.19%, the right attitude from 22.97% increase to 57.57%, right practice from 27.03% increase to 47.84% after intervention. Percentage of employers have the right knowledge from 50% increase to 90%, the right attitude from 33.3% increase to 82.5%, right practice from 9.52% increase to 67.51% after intervention.

**Conclusion:** Has the relationship between knowledge, attitude and right practice of employees' labor hygiene. Percentage of right knowledge, right attitude, right practice about labor hygiene increased after the intervention of both employees and employers and have statistical significance.

**Keywords:** Labor hygiene.

## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

Xã An Phước huyện Long Thành là địa bàn tập trung đông dân cư, thu hút đầu tư nhiều ngành nghề đa dạng. Hầu hết các cơ sở này được thành lập trong khu dân cư, trình độ công nghệ, máy móc lạc hậu, năng lực cạnh tranh hạn chế, các cơ sở này chỉ mới quan tâm đến lợi nhuận, chưa thực sự quan tâm đến vệ sinh lao động; Công tác đảm bảo an toàn vệ sinh lao động không được quan tâm, chú trọng như thiếu bộ phận làm công tác vệ sinh lao động; Việc tổ chức huấn luyện vệ sinh lao động cho người lao động còn hình thức, nhiều nơi không tổ chức; Không trang bị hoặc trang bị không đầy đủ các phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động; Không thực hiện việc đo kiểm tra môi trường lao động, khám sức khỏe định kỳ hàng năm; Nguồn lao động không ổn định, trình độ hiểu biết về vệ sinh lao động, môi trường lao động của người lao động kém làm cho sức khỏe người lao động bị bào mòn, dễ gây ra các tác hại nghề nghiệp, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp [5].

Công tác vệ sinh lao động hiện nay chưa được đầu tư đúng mức khiến cho quyền lợi của người lao động chịu nhiều thiệt thòi. Xuất phát từ tình hình trên, chúng tôi thực hiện nghiên cứu đề tài “Nghiên cứu tình hình vệ sinh lao động tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại xã An Phước, huyện Long Thành năm 2012” nhằm các mục tiêu:

- Khảo sát môi trường lao động, tình hình bệnh tật và đánh giá các kiến thức, thái độ, thực hành của người lao động về công tác vệ sinh lao động trước và sau can thiệp.
- Tìm hiểu các yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ, thực hành về công tác vệ sinh lao động của người lao động tại các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất nhỏ.

## **ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **Đối tượng nghiên cứu**

**Nghiên cứu mô tả:** Đối tượng nghiên cứu là người sử dụng lao động và người lao động tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ xã An Phước.

**Nghiên cứu can thiệp:** Đối tượng người lao động là đối tượng trực tiếp tác động bởi môi trường lao động. Địa bàn triển khai nghiên cứu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ xã An Phước. Các hoạt động can thiệp bao gồm: tập huấn, tuyên truyền, giao ban định kỳ các doanh nghiệp, cấp phát tư liệu truyền thông, lập hồ sơ vệ sinh lao động.

**Cỡ mẫu:** Chọn cỡ mẫu toàn bộ

### **Phương pháp nghiên cứu**

Trong nghiên cứu này, sử dụng phương pháp nghiên cứu mô tả và nghiên cứu can thiệp trên cộng đồng so sánh trước - sau không đối chứng.

## **KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN**

**Bảng 1:** Đặc điểm người lao động (n=370)

Đặc điểm người lao động		Tần suất, n=370	Tỷ lệ (%)
Tuổi	18-25	117	31,62
	26-33	76	20,54
	34-40	59	15,95
	41-48	48	12,97
	49-56	54	14,60
	>56	16	4,32
Giới	Nam	156	42,16
	Nữ	214	57,84
Dân tộc	Kinh	283	76,48
	Khác	97	23,52
Trình độ học vấn	Mù chữ	68	18,38
	TH	177	47,84
	THCS	109	29,46
	THPT	11	2,97
	TC-CD-ĐH	5	1,35

**Nhận xét:** Nhóm tuổi nhiều nhất là từ 18-25 tuổi chiếm 31,62% so với công nhân Hà Nam theo nghiên cứu của Đinh Xuân Ngôn là nhóm 30-39 tuổi chiếm 40,2%, nữ giới chiếm đa số tỷ lệ 57,84% nghiên cứu các doanh nghiệp sản xuất đá Hà Nam nam giới là 65,5% [2], dân tộc kinh chiếm 76,48%, trình độ học vấn đa số là tiểu học chiếm 47,84%.

**Bảng 2:** Đặc điểm người sử dụng lao động (n=42)

Đặc điểm người sử dụng lao động		Tần suất, n=42	Tỷ lệ (%)
Tuổi	26-35	8	19,05
	36-45	10	23,81
	46-55	19	45,24
	>55	5	11,90
Giới	Nam	32	76,19
	Nữ	10	23,81
Dân tộc	Kinh	42	100,00
	Khác	00	00,00
Trình độ học vấn	TH	3	7,14
	THCS	18	42,86
	THPT	13	30,95
	TC-CD-ĐH	8	19,05

**Nhận xét:** Nhóm tuổi nhiều nhất 46-55 tuổi chiếm 45,24%, nam chiếm đa số tỷ lệ 76,19%, 100% dân tộc kinh, học vấn THCS chiếm 42,86%.

**Bảng 3:** Thực trạng môi trường lao động

Yếu tố đo kiểm	Tổng số mẫu đo	Mẫu vượt tiêu chuẩn	Tỷ lệ (%)
Nhiệt độ	111	63	56,76%
Độ ẩm	111	00	00,00%
Tốc độ gió	111	04	03,60%
Ánh sáng	98	15	15,31%
Tiếng ồn	65	11	16,92%
Bụi hô hấp	40	08	20,00%
Bụi trọng lượng	35	03	08.60%

Hơi khí	66	00	00,00%
<b>Tổng cộng</b>	<b>637</b>	<b>114</b>	<b>17,90%</b>

**Nhận xét:** Số mẫu vượt cao nhất là nhiệt độ chiếm tỷ lệ 56,76% so với nghiên cứu của Bùi Quang Bình tại Quảng Nam là 47,7%, Đà Nẵng là 21,4% [1]. Với tiếng ồn là 16,92% thấp hơn nghiên cứu tại Huế với tỷ lệ 32,3% của tác giả Nguyễn Ngọc Viễn [3], ánh sáng không đủ chiếm 15,31%, bụi toàn phần vượt 20%, bụi hô hấp vượt 8,6% so với nghiên cứu của Bùi Quang Bình tại Quảng Nam [1].

**Bảng 4: Kết quả khám sức khỏe định kỳ (n=384)**

Loại sức khỏe	Nam	Nữ	Tổng số	Tỷ lệ
Loại I	28	25	53	13,80%
Loại II	53	60	113	29,43%
Loại III	41	62	103	26,82%
Loại IV	20	23	43	11,20%
Loại V	22	50	72	18,75%
<b>Tổng cộng</b>	<b>164</b>	<b>220</b>	<b>384</b>	<b>100,00%</b>

**Nhận xét:** Số sức khỏe đạt loại IV chiếm 11,2% và loại V chiếm tỷ lệ 18,75% so với báo cáo chung toàn quốc của Bộ LĐ-TBXH năm 2010 là 8,8%. Cao hơn nghiên cứu được tiến hành tại 11 tỉnh thành phố phía Bắc năm 2012 trên công nhân mỏ tỷ lệ sức khỏe loại IV là 4,3%, loại V là 0,3% [2]. Cao hơn nghiên cứu tại các cơ sở sản xuất hóa chất phía Bắc trong 3 năm 2009 -2011, cho thấy tỷ lệ người lao động xếp loại IV từ 9,2 – 13% và xếp loại V từ 2,7 – 3,3% [3].

**Bảng 5. Tình hình bệnh tật người lao động (n=384)**

Bệnh lý	Tổng số	Tỷ lệ (%)
Thị lực kém (dưới 6/10)	26	06,77%
Các bệnh về mắt	77	20,05%
Tai mũi họng	38	09,90%
Các bệnh về răng	27	07,03%
Bệnh da liễu	09	02,34%
Bệnh phụ khoa	09	02,34%
Các bệnh hệ vận động-thần kinh	42	10,94%
Các bệnh nội khoa	66	17,19%
Các bệnh hô hấp	19	04,95%

**Nhận xét:** Tỷ lệ mắc bệnh về mắt chiếm 20,05%, bệnh nội khoa 17,19%. Các bệnh lý về hệ vận động chiếm 10,94%, trong đó triệu chứng bệnh thường gặp là đau lưng. Thấp hơn nghiên cứu của Lê Thanh Nga tại Hà Nội năm 2012 trên công nhân may có tỷ lệ đau thắt lưng 60,5% [4]. Tỷ lệ người lao động có các triệu chứng biểu hiện bệnh đường hô hấp chiếm 4,95% thấp hơn nhiều so với nghiên cứu tương tự tại Hà Nam của Nguyễn Khắc Hải năm 2006 với 73,6% [6]. Nghiên cứu của H.W.Kuo tại Đài Loan ở công nhân đúc cho thấy tỷ lệ bệnh đường hô hấp là 8,8% và cao nhất là ở công nhân lò nung 16,3% [7]. Nghiên cứu tại Gdaldenniya (SriLanka) cho thấy tỷ lệ cao bệnh viêm phế quản mãn tính ở công nhân có tiếp xúc với hóa chất [8].

**Bảng 6. Kiểm thức về vệ sinh lao động trước và sau can thiệp**

Nội dung	Đối tượng	Trước can thiệp	Sau can thiệp	$\chi^2$ , P value
		NLD 370. SDLD 42	NLD370. SDLD40	

		SL	%	SL	%	
Kiến thức đúng về ảnh hưởng của bụi	NLĐ	158	42,70	313	84,59	$\chi^2=140, p<0,05$
	SDLĐ	22	52,38	38	95,00	$\chi^2=18,9, p<0,05$
Kiến thức khi tiếp xúc với tiếng ồn	NLĐ	80	21,69	276	74,69	$\chi^2=207, p<0,05$
	SDLĐ	19	45,24	38	95,00	$\chi^2=23,9, p<0,05$
Kiến thức đúng khi tiếp xúc nóng	NLĐ	148	40,00	326	88,11	$\chi^2=185, p<0,05$
	SDLĐ	22	52,38	36	90,00	$\chi^2=14, p<0,05$
Kiến thức đúng về tiếp xúc với hóa chất	NLĐ	57	15,41	230	62,16	$\chi^2=150, p<0,05$
	SDLĐ	22	52,38	32	80,00	$\chi^2=6,9, p<0,05$
Kiến thức đúng tiếp xúc với ánh sáng	NLĐ	80	21,62	211	57,03	$\chi^2=97, p<0,05$
	SDLĐ	22	52,38	24	60,00	$\chi^2=0,4, p>0,05$
Kiến thức đúng, đủ	NLĐ	80	21,69	293	79,19	$\chi^2=245, p<0,05$
	SDLĐ	21	50,00	36	90,00	$\chi^2=15,4, p<0,05$

**Nhận xét:** Tỷ lệ kiến thức đúng về VSLĐ ở người lao động sau can thiệp chiếm tỷ lệ cao từ 74,69%-88,11%,  $p<0,05$ . Kiến thức đúng và đủ từ 21,69% tăng lên 79,19%. Tỷ lệ kiến thức đúng về VSLĐ ở người sử dụng lao động sau can thiệp chiếm tỷ lệ cao từ 60%-95%,  $p<0,05$ , chỉ riêng kiến thức đúng về tiếp xúc với ánh sáng thì tăng không có ý nghĩa thống kê. Kiến thức đúng và đủ từ 50% tăng lên 90%,  $p<0,05$ .

**Bảng 7. Thái độ về vệ sinh lao động trước và sau can thiệp**

Nội dung	Đối tượng	Trước can thiệp		Sau can thiệp		$\chi^2$ , P value
		SL	%	SL	%	
Thái độ sử dụng trang bị bảo hộ lao động	NLĐ	239	64,59	319	86,22	$\chi^2=46, p<0,05$
	SDLĐ	21	73,81	39	97,50	$\chi^2=9,2, p<0,05$
Khám sức khỏe định kỳ phát hiện BNN	NLĐ	249	67,30	319	86,22	$\chi^2=37, p<0,05$
	SDLĐ	24	52,39	39	97,50	$\chi^2=21, p<0,05$
Thái độ về trang bị kiến thức vệ sinh lao động	NLĐ	193	52,26	256	71,69	$\chi^2=28, p<0,05$
	SDLĐ	26	61,91	36	90,00	$\chi^2=8,7, p<0,05$
Thái độ đúng đối với môi trường lao động	NLĐ	268	72,43	307	82,97	$\chi^2=11, p<0,05$
	SDLĐ	37	88,10	40	100	$\chi^2=3,2, p>0,05$
Cần tăng cường công tác vệ sinh lao động	NLĐ	158	42,71	263	71,08	$\chi^2=60, p<0,05$
	SDLĐ	22	52,38	33	82,50	$\chi^2=8,4, p<0,05$
Thái độ chung đúng	NLĐ	85	22,97	213	57,57	$\chi^2=92, p<0,05$
	SDLĐ	14	33,33	33	82,50	$\chi^2=27, p<0,05$

**Nhận xét:** Tỷ lệ người lao động có thái độ đúng sau can thiệp chiếm tỷ lệ từ 71,08%-86,22%,  $p<0,05$ . Thái độ chung đúng từ 22,97% tăng lên 57,57%. Tỷ lệ thái độ đúng về VSLĐ ở người sử dụng lao động sau can thiệp chiếm tỷ lệ từ 71%-100%,  $p<0,05$ , chỉ riêng thái độ đúng với môi trường lao động thì tăng không có ý nghĩa thống kê,  $p>0,05$ . Thái độ đúng và đủ từ 33,3% tăng lên 82,5%,  $p<0,05$ .

**Bảng 8. Thực hành về vệ sinh lao động trước và sau can thiệp**

Nội dung	Đối tượng	Trước can thiệp		Sau can thiệp		$\chi^2$ , P value
		SL	%	SL	%	
Có được trang bị bảo hộ lao động	NLĐ	217	58,65	267	72,16	$\chi^2=14, p<0,05$
	SDLĐ	32	76,19	35	87,50	$\chi^2=1,7, p>0,05$
Sử dụng BHLĐ	NLĐ	167	76,96	221	82,77	$\chi^2=3,7, p<0,05$
Có chế độ thay thế trang bị BHLĐ	NLĐ	65	29,95	187	70,04	$\chi^2=18, p<0,05$
	SDLĐ	19	59,38	32	91,43	$\chi^2=12, p<0,05$
Cơ sở thường xuyên được	NLĐ	257	69,46	302	81,62	$\chi^2=14, p<0,05$

vệ sinh	SDLĐ	36	85,71	38	95,00	$\chi^2=1,0, p>0,05$
Khám sức khỏe định kỳ	NLĐ	71	19,90	248	67,03	$\chi^2=0,1, p<0,05$
	SDLĐ	02	04,36	29	70,56	$\chi^2=39, p<0,05$
Thực hành chung đúng về vệ sinh lao động	NLĐ	63	17,03	177	47,84	$\chi^2=80, p<0,05$
	SDLĐ	04	09,52	27	67,50	$\chi^2=29, p<0,05$

**Nhận xét:** Tỷ lệ người lao động có thực hành đúng sau can thiệp chiếm tỷ lệ từ 67,03%-81,62%,  $p<0,05$ , thực hành chung đúng từ 17,03% tăng lên 47,84%,  $p<0,05$ . Tỷ lệ thực hành đúng về VSLĐ ở người sử dụng lao động sau can thiệp chiếm tỷ lệ từ 70,56%-96%,  $p<0,05$ . Thực hành trang bị BHLĐ và vệ sinh cơ sở thường xuyên tăng không có ý nghĩa thống kê,  $p>0,05$ . Thực hành đúng và đủ từ 9,52% tăng lên 67,5%.

**Bảng 9. Liên quan kiến thức, thái độ với thực hành**

Nội dung		Thực hành		Cộng	$\chi^2, p, OR$
		Đúng n (%)	Sai		
Kiến thức chung	Đúng	28 (53,85)	24	52	$\chi^2=58,05$ $p<0,05$ OR= 9,43 KTC= 6,63-18,04
	Sai	35 (11,01)	283	318	
Thái độ chung	Đúng	49 (32,69)	101	150	$\chi^2=43,67 p<0,05$ OR= 7,14 KTC= 3,76-13,54
	Sai	14 (06,36)	206	220	

**Nhận xét:** Có mối liên quan giữa kiến thức chung với thực hành đúng về vệ sinh lao động với  $p<0,05$ , OR= 9,43 (KTC 6,63-18,04). Có mối liên quan giữa thái độ chung với thực hành đúng trong vệ sinh lao động với  $p<0,05$ , OR= 7,14 (KTC 3,76-13,54).

**Bảng 10. Liên quan kiến thức với các đặc tính của người lao động**

Đặc tính		Kiến thức chung		Cộng	$\chi^2, p, OR$
		Đúng n (%)	Sai		
Học vấn	Mù chữ	04 (05,88)	64	68	$\chi^2=5,314$ $p<0,05$ OR= 0,3 KTC= 0,17-0,53
	TH	25 (14,12)	152	177	
	THCS	39 (35,78)	70	109	
	THPT	07 (63,64)	04	11	
	CĐ-ĐH	05 (100,00)	00	05	
Giới	Nam	42 (26,92)	114	156	$\chi^2=4,4732$ $p<0,05$ .OR= 1,71 KTC= 1,04-2,81
	Nữ	38 (17,76)	176	214	
Thời gian làm việc	< 10 năm	66 (22,07)	233	299	$\chi^2=7,8306$ $p<0,05$ .OR= 1,15 KTC= 0,60-2,20
	≥ 10 năm	14 (19,72)	57	71	

**Nhận xét:** Có liên quan giữa kiến thức với giới, người lao động nam có kiến thức đúng cao hơn nữ với  $p<0,05$ . Không có liên quan giữa kiến thức đúng về VSLĐ với trình độ học vấn, thời gian của người lao động làm việc.

**Bảng 11. Liên quan giữa thái độ với các đặc tính của người lao động**

Đặc tính		Thái độ chung		Cộng	$\chi^2, p, OR$
		Đúng n (%)	Sai		
Học vấn	Mù chữ	08 (05,88)	60	68	$\chi^2=14,2$ $p<0,05$ OR= 0,48 KTC= 0,28-0,82
	TH	35 (14,12)	142	177	
	THCS	37 (35,78)	72	109	
	THPT	03 (63,64)	08	11	
	CĐ-ĐH	02 (100,00)	03	05	
Giới	Nam	45 (28,85)	111	156	$\chi^2=5,2577$ $p<0,05$ , OR= 1,7
	Nữ	40 (18,69)	174	214	

					KTC= 1,08-2,87
Thời gian làm việc	< 10 năm	71 (23,74)	228	299	$\chi^2=3,00$ p> 0,05 OR= 1,27 KTC= 0,67-2,41
	≥ 10 năm	14 (19,72)	57	71	

**Nhận xét:** Có liên quan giữa thái độ với giới, người lao động nam có thái độ đúng cao hơn nữ với  $p < 0,05$  (OR = 1,7, KTC 1,08 – 2,87). Không có liên quan giữa thái độ với trình độ học vấn, thời gian làm việc, thời gian làm việc  $p > 0,05$ .

**Bảng 12. Thực hành vệ sinh lao động với đặc tính người lao động**

Đặc tính		Thực hành chung		Cộng	$\chi^2$ , p, OR
		Đúng n (%)	Sai		
Học vấn	Mù chữ	02 (02,94)	66	68	$\chi^2=14,2$ p< 0,05 OR= 0,1 KTC= 0,05-0,22
	TH	10 (05,65)	167	177	
	THCS	40 (36,70)	69	109	
	THPT	07 (63,64)	04	11	
	CD-ĐH	04 (80,00)	01	05	
Giới	Nam	25 (16,03)	131	156	$\chi^2=0,1914$ p> 0,05 OR= 0,88 KTC= 0,51-1,54
	Nữ	38 (17,76)	176	214	
Thời gian làm việc	< 10 năm	56 (18,72)	243	299	$\chi^2=28,363$ p< 0,05 OR= 2,11 KTC= 1,92-4,84
	≥ 10 năm	07 (09,86)	64	71	

**Nhận xét:** Không liên quan giữa học vấn, giới với thực hành đúng về vệ sinh lao động  $p > 0,05$ . Có liên quan giữa thực hành với thời gian làm việc, người lao động có thời gian làm việc từ 10 năm trở lên có thực hành đúng cao hơn  $p < 0,05$  với OR= 2,11 (KTC= 1,92-4,84).

## KẾT LUẬN

**Về người:** Đối với người lao động: Nhóm tuổi nhiều nhất là từ 18-25 tuổi chiếm 31,62%, nữ giới chiếm đa số tỷ lệ 57,84%, dân tộc kinh chiếm 76,48%, trình độ học vấn đa số là tiểu học chiếm 47,84%. Đối với người sử dụng lao động: Nhóm tuổi nhiều nhất 46-55 tuổi chiếm 45,24%, nam chiếm đa số tỷ lệ 76,19%, 100% dân tộc kinh, học vấn THCS chiếm 42,86%.

**Về môi trường lao động:** Kết quả đo kiểm môi trường: Tỷ lệ mẫu vượt tiêu chuẩn về tiếng ồn 16,92%, nhiệt độ 56,76%, ánh sáng 15,31%, bụi hô hấp là 20%, bụi toàn phần chiếm 8,6%.

**Về sức khỏe người lao động:** Tỷ lệ sức khỏe loại IV là 11,2%, loại V là 18,75%. Tỷ lệ mắc bệnh về mắt chiếm 20,05%, bệnh nội khoa 17,19%.

### Kiến thức, thái độ, thực hành về vệ sinh lao động trước và sau can thiệp

- **Kiến thức:** Tỷ lệ người lao động có kiến thức chung đúng trước can thiệp là 21,69% tăng lên 79,19%, đối với chủ sử dụng lao động từ 50% trước can thiệp tăng lên 90%.

- **Thái độ:** Tỷ lệ người lao động có thái độ chung đúng trước can thiệp là 22,97% tăng lên 57,57%, đối với chủ sử dụng lao động là 33,33% trước can thiệp tăng lên 82,5% sau can thiệp.

- **Thực hành:** Tỷ lệ người lao động có thực hành chung đúng trước can thiệp là 17,03% tăng lên 47,84%, đối với chủ sử dụng lao động là 9,52% trước can thiệp tăng lên 67,5%.

### Các yếu tố liên quan trong vệ sinh lao động

- Có liên quan giữa kiến thức về vệ sinh lao động với thực hành đúng. Có liên quan giữa kiến thức với giới của người lao động.

- Có liên quan giữa thái độ về vệ sinh lao động với thực hành đúng. Có liên quan giữa thái độ với giới của người lao động.

- Có liên quan giữa thực hành với thời gian làm việc của người lao động.

## **KIẾN NGHỊ**

Từ kết quả nghiên cứu của đề tài chúng tôi đưa ra một số kiến nghị như sau:

- Ban hành, bổ sung, chỉnh sửa một số văn bản về chăm sóc, bảo vệ sức khỏe người lao động, đặc biệt chú ý đến lao động nông nghiệp, làng nghề, doanh nghiệp vừa và nhỏ, đảm bảo mọi người lao động đều sớm tiếp cận được với các dịch vụ y tế lao động cơ bản.

- Đổi mới, xã hội hóa mạnh mẽ nội dung và các loại hình hoạt động dịch vụ y tế lao động cơ bản đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ, công nghiệp và làng nghề.

- Tăng cường các trang thiết bị cung cấp dịch vụ y tế lao động cơ bản, đặc biệt là các thiết bị lấy mẫu hơi khí độc, bụi, máy đo thính lực, các máy phân tích trong phòng xét nghiệm.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

### **\* Trong nước:**

[1]. Bùi Quang Bình (2006), vấn đề vệ sinh lao động trong các doanh nghiệp Quảng Nam và Đà Nẵng, tr 25-26

[2]. Đinh Xuân Ngôn và cs, (2009), “Đánh giá tình hình ô nhiễm bụi và biểu hiện bệnh đường hô hấp của người lao động tại một số cơ sở sản xuất đá xây dựng tư nhân ở tỉnh Hà Nam”, Viện Y học lao động và Vệ sinh môi trường, tr 45-67

[3]. Nguyễn Ngọc Viễn và cs, (2006), “*Nhận xét về tình hình vệ sinh lao động tại Thừa Thiên-Huế*”, Tạp chí vệ sinh phòng dịch số 2, tr 65-66.

[4]. Lê Thanh Nga và cs, (2012), “*Nghiên cứu tình hình sức khỏe người lao động tại công ty may Hà Nội*”, Viện YHLĐ & VSMT, tr 34-38.

[5]. Trung tâm Y tế Long Thành, (2009), “*Báo cáo công tác VSLĐ*”, tr. 6-7

[6]. Nguyễn Khắc Hải, (2006), “*Nghiên cứu một số biện pháp giảm nguy cơ mắc bệnh đường hô hấp do ô nhiễm không khí trong công nhân luyện kim*”, Đề tài khoa học cấp bộ, Bộ Khoa học công nghệ, Hà Nội, tr 55-56.

### **\* Ngoài nước:**

[7]. H.-W. Kuo, C.- L. Chang, W.-M. Liang and B.-C. Chung (1999), “*Respiratory abnormalities among male foundry workers in central Taiwan*”, pp 49-58.

[8]. P. L. Jayawardana, W.R. De Alwis and M. A. Fernando, (1997), “*Ventilatory function in brass workers of Gadaladeniya, Sri Lanka*”, pp 411-418.